

TÁC ĐỘNG CỦA GIẢM THUẾ NHẬP KHẨU ĐẾN NỀN KINH TẾ VIỆT NAM

THE IMPACT OF TARIFF REDUCTION ON VIETNAM ECONOMY

Nguyễn Mạnh Toàn, Nguyễn Thị Hương

Trường Đại học Kinh tế - Đại học Đà Nẵng; nm_toan@due.edu.vn, huongnguyen@due.edu.vn

Tóm tắt - Việt Nam đã và đang kí kết các Hiệp định thương mại tự do (FTA) mà trong đó, giảm thuế nhập khẩu là một trong các nội dung quan trọng nhất. Việc giảm thuế nhập khẩu sẽ tác động nhiều mặt đến nền kinh tế nói chung và các ngành nói riêng. Để đánh giá tác động của giảm thuế nhập khẩu theo lộ trình trong các FTA đến nền kinh tế Việt Nam, nghiên cứu này vận dụng mô hình cân bằng tổng thể động (DCGE) với dữ liệu Bảng Input – Output Việt Nam năm 2012 (IO2012) để mô phỏng. Kết quả cho thấy, việc cắt giảm thuế nhập khẩu làm cho nền kinh tế tăng trưởng dương, tốc độ tăng xuất khẩu cao hơn tốc độ tăng nhập khẩu, tăng phúc lợi Hộ gia đình. Các ngành thâm dụng vốn có nhiều cơ hội phát triển hơn các ngành thâm dụng lao động.

Từ khóa - Cơ cấu ngành; nhập khẩu; xuất khẩu; thuế nhập khẩu; tăng trưởng kinh tế

Abstract - Vietnam has been signing free trade agreements (FTAs) in which reducing import tax is one of the most important contents. The reduction of import tax will affect the economy in general and the industry in particular. In order to assess the impact of tariff reduction under FTAs on Vietnam's economy, this study applies dynamic general equilibrium (DCGE) model with Table Input - Output of Vietnam in 2012 (IO2012) for simulation. The results show that the reduction of import tax makes the economy grow positively and the export growth rate higher than the rate of import increase, and increases household welfare. Capital-intensive industries have more development opportunities than labor-intensive industries.

Key words - Industry structure; import; export; import tax; economic growth

1. Đặt vấn đề

Việt Nam đã hội nhập với nền kinh tế thế giới, có nhiều Hiệp định thương mại tự do song phương và đa phương (FTA) đã và đang được ký kết sẽ tác động lớn đến nền kinh tế Việt Nam. Nội dung chủ yếu của các FTA là giảm thuế nhập khẩu giữa các nước thành viên tham gia.

Nhiều nghiên cứu trước đây đã thực hiện việc phân tích tác động của giảm thuế suất thuế nhập khẩu đến nền kinh tế. Trong các nghiên cứu thực nghiệm, các tác giả đã sử dụng mô hình kinh tế lượng để lượng hóa các tác động và mô hình cân bằng tổng thể (CGE) để mô phỏng và dự báo. Trong điều kiện Việt Nam hiện nay, việc thu thập chuỗi dữ liệu thời gian còn nhiều bất cập làm ảnh hưởng đến kết quả nghiên cứu nên việc sử dụng mô hình kinh tế lượng còn nhiều hạn chế [16]. Bên cạnh đó, mô hình kinh tế lượng không thể nghiên cứu các mối quan hệ liên ngành và mối liên hệ giữa các chủ thể khác nhau trong nền kinh tế [9]. Trái lại, bằng các phương trình toán học, mô hình CGE có thể nghiên cứu từng ngành và mối liên hệ giữa các ngành mà đặc biệt là nghiên cứu tác động của các chính sách kinh tế đến nền kinh tế [15]. Các nghiên cứu tại Việt Nam trước đây chủ yếu sử dụng mô hình CGE tĩnh, trong khi đó thì mô hình DCGE có nhiều ưu điểm hơn khi mô phỏng và dự báo tác động của việc giảm thuế suất theo lộ trình đến nền kinh tế Việt Nam.

Nghiên cứu này sử dụng DCGE với dữ liệu IO2012 để phân tích tác động của việc giảm thuế suất thuế nhập khẩu đến các chỉ tiêu kinh tế vĩ mô tại Việt Nam, như: tăng trưởng kinh tế, thu ngân sách nhà nước, cán cân thương mại, phúc lợi Hộ gia đình và sự thay đổi cơ cấu ngành kinh tế.

2. Tổng quan nghiên cứu, cơ sở lý thuyết và phương pháp nghiên cứu

2.1. Tổng quan nghiên cứu tác động của giảm thuế nhập khẩu đến nền kinh tế

Các nghiên cứu trước đây cho rằng, các quốc gia đang phát triển có cơ hội tăng trưởng kinh tế và phát huy các ngành có lợi thế, khuyến khích xuất khẩu và các ngành được

bảo hộ thì bất lợi khi thuế suất thuế nhập khẩu giảm [22], [8], [14]. Các nghiên cứu tiêu biểu gần đây của Itakura & Lee [6] quan tâm đến dự báo tác động của các hiệp định TPP và hiệp định đối tác kinh tế toàn diện khu vực (Regional Comprehensive Economic Partnership - RCEP) đối với cơ cấu kinh tế và năng suất của Nhật Bản. Các tổ chức quốc tế như World Bank, UNDP đã hỗ trợ cho các trung tâm và viện kinh tế quốc tế sử dụng mô hình CGE thực hiện các nghiên cứu phân tích, dự báo tác động của việc cắt giảm thuế quan đối với nhóm các quốc gia đang phát triển [12], [21].

Tại Việt Nam, có nhiều nghiên cứu phân tích tác động của giảm thuế nhập khẩu, điển hình là các nghiên cứu của Nguyễn Mạnh Toàn [11], Trương Bá Thanh [18] sử dụng mô hình CGE với dữ liệu chính là bảng IO 2000 mà kết quả cho thấy, các ngành thâm dụng lao động sẽ nhiều lợi thế, các ngành thâm dụng vốn và các ngành được bảo hộ cao sẽ gặp nhiều khó khăn. Nghiên cứu của Cassing & cộng sự [2], Nguyễn Đức Thành & Nguyễn Thị Thu Hằng [10] sử dụng mô hình cân bằng tổng thể GTAP kết luận là ngành dệt may và dịch vụ có những thay đổi lớn. Viện Chiến lược Phát triển [20] ứng dụng mô hình MIRAGE đánh giá việc cắt giảm thuế quan khi Việt Nam gia nhập WTO thì các ngành may mặc, da giày, điện tử có điều kiện mở rộng sản xuất; trái lại, các ngành nông lâm sản, chè, hạt tiêu, cà phê buộc phải thu hẹp.

2.2. Cơ chế tác động của việc giảm thuế suất thuế nhập khẩu đến nền kinh tế

Thứ nhất, giảm thuế nhập khẩu mặt hàng i sẽ làm giảm giá bán và tăng cầu đối với mặt hàng i và ngược lại, làm giảm cầu đối với các mặt hàng thay thế. Người tiêu dùng sẽ chuyển sang sử dụng hàng nhập khẩu thay cho hàng hóa nội địa làm cho những ngành được bảo hộ cao sẽ phải giảm sản lượng. Trái lại, “các ngành trước đây ít được bảo hộ sẽ được hưởng lợi và có nhiều cơ hội để đẩy mạnh xuất khẩu do các nước đối tác cũng dỡ bỏ các rào cản thương mại đối với sản phẩm của các ngành này” [12].

Thứ hai, giảm thuế nhập khẩu sẽ làm giảm ngân sách của chính phủ. Vì vậy, Chính phủ có thể phải thay đổi các chính

sách thuế khác hay điều chỉnh chỉ tiêu để đảm bảo nguồn thu.

Thứ ba, doanh nghiệp sẽ phải thay đổi chiến lược sản xuất, vốn đầu tư hay điều chỉnh nhu cầu về lao động để tối đa hóa lợi nhuận.

Ngoài ra, “đầu tư nước ngoài, vay nợ, xuất khẩu và nhập khẩu cũng có sự thay đổi làm thay đổi tỷ giá trên thị trường ngoại hối. Việc thay đổi giá tương đối trên các thị trường sẽ điều chỉnh tỷ lệ tiết kiệm, cơ cấu tiêu dùng của hộ gia đình và chính phủ, đầu tư của doanh nghiệp gây ra hiệu ứng lan tỏa trên toàn bộ nền kinh tế” [12].

2.3. Cấu trúc cơ bản của mô hình DCGE

Mô hình CGE dựa trên lý thuyết cân bằng Walrasian mà ở đó mức giá cả của hàng hóa, lao động và chi phí sử dụng vốn được quyết định thông qua quan hệ cung, cầu trên các thị trường làm cho nền kinh tế luôn có khuynh hướng trở về trạng thái cân bằng. Nguyễn Mạnh Toàn [11] cho rằng: “Về nguyên lý, mô hình CGE thiết lập các giới hạn về thu nhập hay tiêu dùng và nguồn lực sử dụng, nhằm bảo đảm rằng các hộ gia đình, chính phủ chỉ có thể chi tiêu trong phạm vi ngân sách hay thu nhập của mình và các doanh nghiệp sử dụng các yếu tố sản xuất không thể vượt quá tổng nguồn lực sẵn có. Chính các ràng buộc này làm nền tảng cho việc phân tích lợi ích của các chủ thể kinh tế trên các cân bằng thị trường thông qua sự liên kết”.

Theo mô hình CGE, với thuế suất thuế nhập khẩu và mức giá cả hiện tại, nền kinh tế được giả định đang ở trạng thái cân bằng (tổng cung = tổng cầu) mà tại đó, các chỉ tiêu kinh tế vĩ mô được xác định. Dưới tác động của việc thay đổi thuế suất thuế nhập khẩu, nền kinh tế sẽ dịch chuyển điểm cân bằng mà tại đó, các chỉ tiêu kinh tế vĩ mô được tính toán lại. Từ đó, có thể so sánh các chỉ tiêu này giữa các điểm cân bằng để ước lượng sự thay đổi của các ngành nói riêng và toàn bộ nền kinh tế nói chung. “Đối với mô hình DCGE, nền kinh tế không chỉ hướng đến cân bằng trong ngắn hạn mà còn chỉ ra xu hướng dịch chuyển theo thời gian để hướng đến cân bằng trong dài hạn” [11].

Cấu trúc lý thuyết của mô hình sử dụng trong nghiên cứu này dựa trên các mô hình của Hosoe [5]; Chen [3] và Nguyễn Mạnh Toàn [11].

Dữ liệu cho mô hình là Bảng SAM Việt Nam năm 2012 (VSAM2012) được Nguyễn Thị Hương [12] xây dựng dựa trên nguồn dữ liệu chính là bảng Input – Output năm 2012 của Tổng cục Thống kê công bố năm 2015 mà trong đó, số ngành được chi tiết thành 63 ngành, 6 nhân tố lao động và 1 nhân tố vốn, các nhóm Hộ gia đình được chia thành 20 nhóm theo lĩnh vực (nông nghiệp/phi nông nghiệp, theo khu vực (thành thị/nông thôn) và theo nhóm thu nhập (từ nhóm 1 đến nhóm 5). Sau khi chạy mô hình mô phỏng 63 ngành, kết quả trình bày trong nghiên cứu này được gộp thành 25 ngành theo hệ thống ngành và mối quan tâm về các ngành chính trong nền kinh tế Việt Nam. Bao gồm: Trồng trọt (C1), Chăn nuôi (C2), Lâm nghiệp (C3), Thủy sản (C4), CN khai thác (C5), Chế biến thủy sản (C6), Đồ uống (C7), Thuốc lá (C8), CB thực phẩm (C9), CN hóa chất (C10), Luyện kim (C11), Sản xuất thiết bị phụ tùng (C12), Sản xuất SP dầu mỏ (C13), Ô tô, xe máy (C14), Dệt may (C15), Giày da (C16), Điện, nước, ga (C17), Các SP công nghiệp khác (C18), Xây dựng (C19), Bán buôn, bán lẻ (C20), Khách sạn, nhà hàng (C21), Vận tải (C22), Tài chính

(C23), Các dịch vụ KD khác (C24), Dịch vụ công (C25).

2.4. Kịch bản mô phỏng

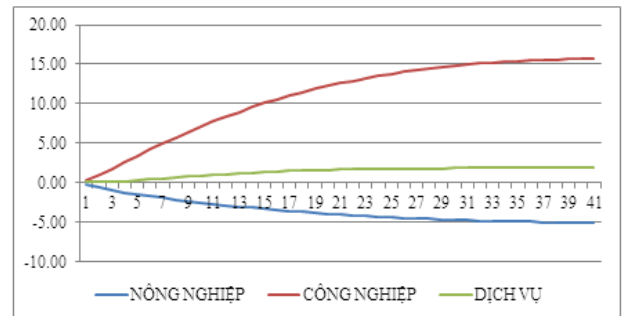
Theo VCCI [19], tính đến năm 2015, Việt Nam đã ký kết 10 FTA song phương và đa phương và đây cũng là năm khởi đầu của lộ trình cắt giảm thuế quan ở mức cao nhất và tiến tới thực hiện cam kết cuối cùng về xóa bỏ thuế suất thuế nhập khẩu trong các FTA. Theo Kim Thủy [7] tổng hợp thì “Trong Hiệp định TPP, Việt Nam sẽ cam kết xóa bỏ gần 100% số dòng thuế, theo đó: 65,8% số dòng thuế có thuế suất 0% ngay khi Hiệp định có hiệu lực; 86,5% số dòng thuế có thuế suất 0% vào năm thứ 4 kể từ khi Hiệp định có hiệu lực; 97,8% số dòng thuế có thuế suất 0% vào năm thứ 11 kể từ khi Hiệp định có hiệu lực; các mặt hàng còn lại cam kết xóa bỏ thuế nhập khẩu với lộ trình xóa bỏ thuế tối đa vào năm thứ 16 hoặc theo hạn ngạch thuế quan”. Từ thực tế đó, nhóm tác giả giả định là tất cả các dòng thuế dần về 0%. Kịch bản giảm thuế suất được xây dựng như sau:

Thuế suất thuế nhập khẩu giảm về 0% đến năm 2025, giả định thuế suất các sắc thuế khác không thay đổi.

3. Kết quả mô phỏng và bàn luận

3.1. Giảm thuế suất thuế nhập khẩu tác động đến tăng trưởng kinh tế và thay đổi cơ cấu ngành kinh tế

Giảm thuế suất thuế nhập khẩu làm GDP trong dài hạn tăng 7,87%. Nhóm ngành nông nghiệp GDP giảm 6,67%, nhóm ngành công nghiệp GDP tăng 13,73% và nhóm ngành dịch vụ GDP tăng 6,4% (Hình 1).



Hình 1. Xu hướng thay đổi GDP (%) các nhóm ngành

Sự tăng giảm không đều về GDP trong các nhóm ngành làm cho cơ cấu ngành Việt Nam thay đổi theo hướng tăng tỷ trọng nhóm ngành công nghiệp (từ 46,75% lên 49,29%) và giảm tỷ trọng nhóm ngành nông nghiệp (từ 14,97% xuống 12,95%) và dịch vụ (giảm từ 38,28% xuống còn 37,76%).

Trong nhóm ngành công nghiệp, GDP ngành sản xuất thiết bị phụ tùng (C12) (tăng 138,83%) tăng lên rất mạnh làm tăng tỷ trọng ngành này trong nền kinh tế (từ 4,38% lên 9,70%) (Bảng 1). Có thể nói rằng, nhóm ngành chế tạo trong nền kinh tế Việt Nam đã khẳng định được vị trí của mình trong nền kinh tế.

Như vậy, khi giảm thuế suất thuế nhập khẩu thì các ngành công nghiệp (đặc biệt là ngành sản xuất thiết bị phụ tùng) có cơ hội phát triển. Nền kinh tế đã có sự chuyển biến tích cực. Theo các nghiên cứu trước đây [11], [2], [10] thì ngành có cơ hội phát triển là các ngành thâm dụng lao động như dệt may (C15), giày da (C16). Sự khác biệt này có thể là do sự khác biệt về trạng thái cân bằng ban đầu, sự giảm thuế theo lộ trình trong từng giai đoạn hay sự chuyển dịch cơ cấu ngành kinh tế theo chiến lược phát triển kinh tế của quốc gia.

Bảng 1. Thay đổi GDP và cơ cấu ngành

Mã	Tốc độ tăng GDP (%)		Cơ cấu GDP (%)		
	Ngắn hạn	Dài hạn	Năm gốc	Ngắn hạn	Dài hạn
NN	-0,33	-6,67	14,97	14,83	12,95
C1	-1,10	-9,93	9,49	9,34	7,93
C2	2,72	2,58	2,30	2,35	2,19
C3	-6,88	-26,55	0,50	0,46	0,34
C4	1,03	0,68	2,67	2,68	2,49
CN	0,35	13,73	46,75	46,65	49,29
C5	-0,38	0,76	7,27	7,21	6,80
C6	-3,40	-6,43	0,82	0,78	0,71
C7	2,81	3,26	1,07	1,10	1,03
C8	1,33	-10,23	0,16	0,16	0,13
C9	-1,77	-10,31	3,25	3,18	2,71
C10	-5,08	-14,28	1,75	1,66	1,39
C11	-1,33	7,68	2,51	2,47	2,51
C12	-2,80	138,93	4,38	4,24	9,70
C13	-3,61	-19,10	1,07	1,02	0,80
C14	7,42	5,01	1,74	1,86	1,69
C15	-2,37	-3,24	4,44	4,31	3,99
C16	-1,86	-7,41	2,96	2,89	2,54
C17	2,09	6,48	3,20	3,25	3,16
C18	0,36	1,14	6,45	6,44	6,05
C19	8,25	15,93	5,66	6,10	6,09
DV	1,17	6,40	38,28	38,51	37,76
C20	0,15	10,47	9,67	9,63	9,91
C21	0,64	1,92	2,74	2,75	2,59
C22	1,13	8,69	3,80	3,82	3,83
C23	0,82	2,93	4,20	4,21	4,01
C24	2,51	5,93	8,18	8,33	8,03
C25	1,38	4,60	9,69	9,77	9,39
NKT	0,56	7,87	100,00	100,00	100,00

Nguồn: tổng hợp từ kết quả mô phỏng

3.2. Giảm thuế suất thuế nhập khẩu tác động đến nhập khẩu, xuất khẩu

Tình hình xuất nhập khẩu dưới tác động của giảm thuế suất thuế nhập khẩu cũng có những chuyển biến tích cực (tốc độ tăng xuất khẩu cao hơn tốc độ tăng nhập khẩu trong dài hạn) (Bảng 2). Như vậy, mục tiêu tăng trưởng xuất, nhập khẩu như đã đề ra trong “Chiến lược xuất nhập khẩu hàng hóa thời kỳ 2011 – 2020, định hướng đến 2030” là trong giai đoạn 2021-2030 phải tăng trưởng khoảng 10% về xuất khẩu và tăng trưởng dưới 10% về nhập khẩu [1] có thể đạt được. Tuy nhiên, có thể thấy rằng, xuất khẩu ở hầu hết các ngành đều giảm nhưng do sự lấn át của việc tăng lên mạnh mẽ của ngành sản xuất thiết bị phụ tùng (C12) làm cho xuất khẩu của cả nền kinh tế tăng mạnh. Như vậy, giảm thuế suất thuế nhập khẩu chỉ có tác động mạnh lên tăng trưởng xuất khẩu một số ngành tại Việt Nam nhưng trái lại, làm tăng nhập khẩu ở hầu hết các ngành. Người tiêu dùng Việt Nam sẽ được lợi thông qua việc mua hàng tiêu dùng với giá rẻ hơn so với trước đây. Các doanh nghiệp sản xuất sẽ đối mặt với sự cạnh tranh gay gắt trong tất cả các lĩnh vực sản xuất tại Việt Nam.

Bảng 2. Thay đổi nhập khẩu, xuất khẩu

Mã	Nhập khẩu		Xuất khẩu	
	% tăng	Cơ cấu (%)	% tăng	Cơ cấu (%)
NN	4,09	6,94	-25,06	3,45
C1	4,85	2,89	-36,88	1,80
C2	6,16	0,47	-0,25	0,09
C3	3,17	3,55	-19,12	0,36
C4	13,82	0,02	-1,32	1,20
CN	29,69	87,76	38,00	85,27
C5	7,84	2,62	-0,12	7,51
C6	23,67	0,47	-7,96	3,48
C7	30,67	0,05	-2,14	0,58
C8	31,17	0,24	-3,69	0,16
C9	16,67	4,69	-8,24	7,64
C10	4,33	9,76	-4,91	1,07
C11	14,86	12,18	9,26	2,99
C12	85,52	33,08	180,76	38,42
C13	4,40	9,28	2,01	0,06
C14	17,45	1,68	6,25	0,84
C15	0,96	5,91	0,11	9,37
C16	-0,58	0,89	-11,38	4,92
C17	13,50	0,11	-3,45	0,01
C18	20,06	6,80	1,61	8,23
C19	0,00	0,00	0,00	0,00
DV	9,54	5,31	-3,76	11,28
C20	16,69	0,04	-6,35	3,90
C21	7,65	0,59	-3,23	2,98
C22	7,86	0,55	1,66	3,07
C23	7,14	1,91	-5,04	0,48
C24	10,96	0,73	-5,69	0,21
C25	13,29	1,50	-12,00	0,65
NKT	26,30	100	28,02	100

Nguồn: tổng hợp từ kết quả mô phỏng

Trong nông nghiệp, xuất khẩu giảm mạnh và nhập khẩu ngày càng tăng (Bảng 2) gây nên nhiều thách thức trong nhóm ngành nông nghiệp, đặc biệt là ngành Trồng trọt (C1) và ngành Lâm nghiệp (C3). Kết quả này có sự tương đồng với kết quả nghiên cứu của Viện chiến lược phát triển [20].

Trong công nghiệp, xuất khẩu tăng mạnh trong dài hạn (38%), đặc biệt là ngành sản xuất thiết bị phụ tùng (C12) (tăng 180,76%), ngành luyện kim (C11) (tăng 9,26%), ô tô xe máy (C14) (tăng 6,25%). Nhờ sử dụng các yếu tố đầu vào nhập khẩu với chi phí thấp hơn nên giá thành sản xuất giảm, làm tăng khả năng cạnh tranh sản phẩm xuất khẩu của các ngành này. Thêm vào đó, các đối tác FTA cũng cắt giảm thuế quan, nên cũng sẽ gia tăng nhập khẩu mà trong đó có nhập khẩu từ Việt Nam nên làm tăng khả năng xuất khẩu cho Việt Nam.

3.3. Tác động của giảm thuế nhập khẩu đến ngân sách Nhà nước và phúc lợi Hộ gia đình

Trong ngắn hạn, thuế suất thuế nhập khẩu giảm làm cho ngân sách giảm 1,44%. Trái lại, trong dài hạn, ngân sách tăng 3,97% do tăng nguồn thu từ các sắc thuế khác (Bảng 3). Như vậy, việc giảm thuế nhập khẩu làm gia tăng kim ngạch

thương mại và mở rộng kinh tế nên tạo điều kiện tăng thu từ các sắc thuế khác. Do nguồn thu từ thuế thu nhập doanh nghiệp (TNDN), thuế GTGT (VAT) chiếm trên 80% thu ngân sách Nhà nước (tính toán từ VSAM2012) nên việc tăng thu từ các sắc thuế này sẽ bù đắp khoản thuế nhập khẩu giảm.

Phúc lợi Hộ gia đình thay đổi đáng kể khi thuế nhập khẩu giảm [11]. Theo kết quả mô phỏng trong nghiên cứu này, phúc lợi Hộ gia đình tăng 2,71% trong dài hạn khi thuế nhập khẩu giảm.

Bảng 3. Thay đổi ngân sách và phúc lợi

	Tốc độ tăng (%)	
	Ngắn hạn	Dài hạn
Thu ngân sách	-1,14	3,97
- Thuế nhập khẩu	-18,39	-100,00
- VAT	0,38	19,33
- Thuế TNDN	0,81	12,40
- Thuế TNCN	1,21	8,18
Phúc lợi Hộ gia đình	-	2,71

Nguồn: tổng hợp từ kết quả mô phỏng

4. Kết luận và hàm ý chính sách

Nghiên cứu này đã sử dụng mô hình DCGE, bộ dữ liệu IO2012 cùng với phần mềm GAMS đánh giá được tác động của việc giảm thuế suất thuế nhập khẩu đến nền kinh tế Việt Nam cả trong ngắn hạn và dài hạn với các kết quả đã được như sau:

Việc giảm thuế suất thuế nhập khẩu cho kết quả phù hợp với định hướng của Chính phủ về tăng trưởng, về cơ cấu ngành, thặng dư thương mại và tăng phúc lợi Hộ gia đình. Tuy nhiên, trong ngắn hạn, thu ngân sách giảm. Vì vậy, trước mắt, Chính phủ cần thực hiện các chính sách để khắc phục hậu quả của thâm hụt ngân sách nhà nước. Chính phủ không nhất thiết phải tăng thuế suất các sắc thuế khác để bù đắp phần giảm thuế nhập khẩu bởi vì ngân sách sẽ tăng trong dài hạn. Trong bối cảnh hiện nay, nợ công tăng nên giải pháp tăng vay nợ khó có thể thực hiện. Do vậy, các biện pháp cân bằng cán cân ngân sách cần phải được cân nhắc tùy từng giai đoạn và mục tiêu chính sách sao cho đảm bảo được sự ổn định vĩ mô và khuyến khích được sản xuất và tiêu dùng để gia tăng độ mở cho nền kinh tế.

Giảm thuế nhập khẩu làm cho cơ cấu ngành kinh tế Việt Nam chuyển dịch theo hướng tăng tỷ trọng nhóm ngành công nghiệp mà đặc biệt các ngành thâm dụng vốn có cơ hội phát triển hơn các ngành thâm dụng lao động. Vì vậy, chính phủ cần có các chính sách hỗ trợ hợp lý để phát triển những ngành công nghiệp như ngành sản xuất thiết bị phụ tùng, ngành luyện kim, ô tô xe máy. Các ngành thâm dụng lao động như ngành dệt may và da giày và nhóm ngành nông nghiệp như trồng trọt và lâm nghiệp sẽ có thể bị mất dần lợi thế. Chính phủ cần phải có các chính sách để hỗ trợ và giảm thiểu các thiệt hại của các ngành này.

Lời cảm ơn: Nghiên cứu này được tài trợ bởi Quỹ Phát triển Khoa học và Công nghệ Đại học Đà Nẵng trong đề tài mã số B2017-ĐN04-01.

TÀI LIỆU THAM KHẢO

[1] Bộ Công Thương (2011), Chiến lược xuất nhập khẩu hàng hóa thời kỳ 2011 - 2020, định hướng đến năm 2030, Hà Nội.

[2] Cassing, J. và cộng sự (2010), Báo cáo Đánh giá tác động của các hiệp định thương mại tự do đối với kinh tế Việt Nam, Hà Nội, Việt Nam.

[3] Chen, K. (2004), An Illustrative CGE model, Graduate School of International Corporation Studies (GSICS), Kobe University.

[4] CIEM (2016), Ma trận hạch toán xã hội (SAM) Việt Nam năm 2012, NXB Lao động xã hội, Hà Nội.

[5] Hosoe, N. (2001). Computable General Equilibrium with GAMS, National Graduate Institute for Policy Studies.

[6] Itakura, K., & Lee, H. (2015), "Applied General Equilibrium Analysis of Mega-Regional Free Trade Initiatives in the Asia-Pacific", OSIPP Discussion Papers.

[7] Kim Thùy (2015). Những nội dung cam kết về thuế quan trong TPP [Trực tuyến]. Địa chỉ: <http://www.doanhnhansaigon.vn/thoi-su-trong-nuoc/nhung-noi-dung-cam-ket-ve-thue-quan-trong-tp/1093124/> [Truy cập: 20/06/2016].

[8] Krueger, A. O. (1997), "Free trade agreements versus customs unions", Journal of Development Economics, 54(1), 169–187.

[9] Lê Quốc Phương, Đặng Huyền Linh (2009), “Tình hình xây dựng và ứng dụng mô hình kinh tế tại một số cơ quan, tổ chức ở Việt Nam”, Chuyên san dự báo Thông tin khoa học Thống kê, 21-30.

[10] Nguyễn Đức Thành & Nguyễn Thị Thu Hằng (2015), Tác động của TPP và AEC lên nền kinh tế Việt Nam, NXB Thế giới, Hà Nội.

[11] Nguyen Manh, T. (2005), The Long-Term Effect of Trade Liberalization on Income Distribution in Vietnam: A Multi-Household Dynamic Computable General Equilibrium Approach, Kobe University, Japan.

[12] Nguyễn Thị Hương (2018), Phân tích tác động của chính sách thuế đến cơ cấu ngành của nền kinh tế Việt Nam, Luận án tiến sĩ, Đại học Đà Nẵng, Việt Nam.

[13] Petri, P. A., & Plummer, M. G. (2016), The Economics of Analyzing the TPP, Peterson Institute for International Economics Working Paper No. 16-2; East-West Center Workshop on Mega-Regionalism - New Challenges for Trade and Innovation.

[14] Santos-Paulino, A., & Thirlwall, A. P. (2004), "The impact of trade liberalisation on exports, imports and the balance of payments of developing countries", The Economic Journal, 114(493), 50–72.

[15] Shoven and Whalley (1984), Applied General-Equilibrium Models of Taxation and International Trade: An Introduction and Survey, 22(3), 1007-1051.

[16] Tào Thị Hoàng Anh (2007), Đổi mới và hoàn thiện các chính sách thuế nhằm góp phần thúc đẩy chuyển dịch cơ cấu kinh tế ở Việt Nam theo hướng công nghiệp hóa, hiện đại hóa, Luận án Tiến sĩ kinh tế, Mã số: 5.02.09, Chuyên ngành: Tài chính, lưu thông tiền tệ và tín dụng, Học viện Tài chính Hà Nội.

[17] Thorbecke. (2005), The use of social accounting matrices in modeling the 26th General Conference of The International Association for Research in Income and Wealth Cracow, Poland.

[18] Trương Bá Thanh (2009), Mô hình cân bằng tổng thể ứng dụng trong nghiên cứu cơ cấu ngành và hội nhập kinh tế quốc tế của Việt Nam, NXB Đà Nẵng, Đà Nẵng.

[19] VCCI (2015), Lộ trình cắt giảm thuế quan trong các FTA [Trực tuyến]. Địa chỉ: <http://www.trungtamwto.vn/tin-tuc/lo-trinh-cat-giam-thue-quan-trong-cac-fta>. [Truy cập: 20/06/2016].

[20] Viện Chiến lược phát triển (2008), Đánh giá tác động của gia nhập WTO tới nền kinh tế Việt Nam sử dụng mô hình cân bằng tổng thể (CGE), Diễn Đàn Kinh Tế và Tài Chính, Khóa Hợp Lần 7, Triển Vọng Phát Triển Của Việt Nam Một Năm Sau Khi Gia Nhập WTO, Đà Nẵng.

[21] Wignaraja, G., Morgan, P., Plummer, M. G., & Zhai, F. (2015), Economic Implications of Deeper South Asian–Southeast Asian Integration: A CGE Approach, Asian Economic Papers.

[22] World Bank (2002), Building institutions for markets, World Development Report 2002.